

**Phụ lục I**  
**CHÚ GIẢI CHO QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**  
**QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

---

**Chú giải 1. Tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II**

Phụ lục II Thông tư này quy định tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa nhằm đáp ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này, bao gồm bốn loại tiêu chí xuất xứ sau:

1. Hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ được phép sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hoá;
2. Chuyển đổi mã số HS ở cấp độ Chương (2 số), Nhóm (4 số) hoặc Phân nhóm (6 số) của hàng hoá so với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa. Trường hợp áp dụng điểm b khoản 4, Chú giải 3 Phụ lục này, mã số HS ở cấp độ Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hoá được phép trùng với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa.
3. Công đoạn gia công và chế biến cụ thể; hoặc
4. Công đoạn gia công hoặc chế biến từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

**Chú giải 2. Cấu trúc danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II**

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II Thông tư này bao gồm ba cột. Cột thứ nhất (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hóa được sản xuất. Cột thứ hai (2) thể hiện mô tả hàng hóa tương ứng với mã số HS tại cột thứ nhất (1). Cột thứ ba (3) thể hiện tiêu chí xuất xứ tương ứng đối với hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên.
2. Trường hợp cột (1) có tiền tố “ex” trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hoá như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hóa thuộc mã số HS đó.
3. Trường hợp cột (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương hoặc một nhóm các mã HS ở cấp độ Nhóm và cột (2) thể hiện phần mô tả hàng hoá tương ứng, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) áp dụng đối với hàng hoá thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm của Chương đó hoặc mã HS ở cấp độ Nhóm thuộc nhóm mã HS được thể hiện ở cột (1).

4. Trường hợp tiêu chí xuất xứ khác nhau áp dụng đối với hàng hoá khác nhau thuộc cùng mã số HS ở cấp độ Nhóm, mỗi dòng mô tả hàng hoá là một phần của mã HS đó áp dụng tiêu chí xuất xứ tương ứng tại cột (3).

5. Trường hợp hai tiêu chí xuất xứ được thể hiện tại cột (3) bằng các dòng riêng biệt và nối với nhau bằng từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí xuất xứ đó.

### **Chú giải 3. Ví dụ áp dụng tiêu chí xuất xứ**

1. Theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, trường hợp sản phẩm đáp ứng quy tắc xuất xứ sau đó được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất tiếp theo của sản phẩm khác, nguyên liệu đó được coi là có xuất xứ cho dù quá trình sản xuất ra nguyên liệu này diễn ra tại nhà máy sản xuất sản phẩm hay tại nhà máy khác ở cùng một Nước thành viên.

2. Công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá công đoạn gia công, chế biến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại Điều 10 Thông tư này, hàng hoá không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan cho dù hàng hoá đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Theo quy định tại khoản 2 Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại Phụ lục II Thông tư này quy định công đoạn gia công hoặc chế biến tối thiểu thực hiện trong quá trình sản xuất ra hàng hoá. Trường hợp thực hiện nhiều hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Ngược lại, trường hợp thực hiện ít hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này thì không được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

4. Tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã số HS của hàng hoá:

a) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm khác với Nhóm của hàng hoá (CTH).

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu thuộc bất kỳ mã HS nào (bao gồm nguyên liệu có cùng mô tả và trùng với mã HS ở cấp độ Nhóm của hàng hoá).

5. Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm” nghĩa là chỉ xét đến trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hoá. Tỷ lệ phần trăm

tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng không được phép vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Phụ lục II Thông tư này thông qua việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

6. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ

a) Tiêu chí xuất xứ quy định được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

b) Tiêu chí xuất xứ quy định không được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

c) Ví dụ: tiêu chí xuất xứ áp dụng cho Chương 19 quy định “trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm”, việc sử dụng ngũ cốc không có xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong quá trình sản xuất sản phẩm thuộc Nhóm từ 1101 đến Nhóm 1108) không bị giới hạn bởi quy định về tỷ lệ 20% trọng lượng sản phẩm.

7. Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm được phép sản xuất từ nhiều hơn một nguyên liệu nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên liệu được phép sử dụng. Tiêu chí này không yêu cầu tất cả nguyên liệu phải được sử dụng trong quá trình sản xuất.

8. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể

a) Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên liệu cụ thể nghĩa là không ngăn cản việc sử dụng các nguyên liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên liệu này không thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó.

b) Ví dụ: Sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc mã HS 7210.70. Tiêu chí xuất xứ đối với Nhóm 7210 là “Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 và Nhóm 7207”. Như vậy, tiêu chí xuất xứ này không ngăn cản việc sử dụng sơn và vec ni (Nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

#### **Chú giải 4. Quy định về hàng nông nghiệp**

1. Sản phẩm nông nghiệp thuộc Chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và Nhóm 2401 được trồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một nước thành viên Hiệp định EVFTA được coi là có xuất xứ tại nước thành viên đó, bao gồm trường hợp được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định EVFTA.

#### 2. Quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, trường hợp tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 1 đến Chương 24 quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Do vậy, nguyên liệu có xuất xứ sẽ không cần xét đến khi tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Tỷ lệ giới hạn về trọng lượng được diễn đạt như quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm” nghĩa là trọng lượng từng nguyên liệu được cộng dồn và tổng trọng lượng của các nguyên liệu này không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 19 yêu cầu trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm có chứa 12% nguyên liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

c) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm” nghĩa là trọng lượng của từng nguyên liệu không vượt quá tỷ lệ tối đa và tổng trọng lượng nguyên liệu không được xét đến.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 15% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì đáp ứng quy tắc xuất xứ Chương 22 vì trọng lượng đơn lẻ từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng sản phẩm. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm cuối cùng chứa 25% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

d) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá x% trọng lượng sản phẩm cuối cùng” nghĩa là đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của

từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn. Giới hạn tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ đối với Nhóm 1704 yêu cầu trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm. Giới hạn trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 15% nguyên liệu thuộc Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng tiêu chí xuất xứ Nhóm 1704. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 20% nguyên liệu thuộc Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng sản phẩm. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu đáp ứng nhưng vượt quá giới hạn trọng lượng kết hợp, do đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Nhóm 1704.

### **Chú giải 5. Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may**

1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ quy định khác, bao gồm xơ được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc Nhóm 0511, tơ tằm thuộc Nhóm 5002 và Nhóm 5003, xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các Nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các Nhóm từ 5201 đến 5203, và xơ thực vật thuộc các Nhóm từ 5301 đến 5305.

3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên liệu hóa học” và “nguyên liệu làm giấy” mô tả nguyên liệu, không được phân loại thuộc Chương 50 đến Chương 63, được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.

4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các Nhóm từ 5501 đến 5507.

### **Chú giải 6. Hạn mức linh hoạt áp dụng cho sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại cột thứ ba (3) không áp dụng đối với nguyên liệu dệt may cơ bản sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và nguyên liệu dệt may cơ bản này chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng trong quá trình sản xuất (xem thêm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Chú giải này).

2. Sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản

a) Hạn mức linh hoạt nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản, bao gồm:

- tơ tằm;
- len lông cừu;
- lông động vật loại thô;
- lông động vật loại mịn;
- lông đuôi hoặc bờm ngựa;
- bông;
- nguyên liệu làm giấy và giấy;
- lanh;
- gai dầu;
- đay và các loại xơ libe dệt khác;
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù;
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác;
- xơ filament nhân tạo tổng hợp;
- xơ filament nhân tạo tái tạo;
- xơ filament dẫn điện;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polypropylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polyeste;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ nhựa teflon;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (phenylene sulphide);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (vinyl chlorua);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác;
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô;
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc;
- các sản phẩm thuộc Nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa;
- các sản phẩm khác thuộc Nhóm 5605;
- xơ thủy tinh;
- xơ kim loại.

b) Ví dụ 1: Vải dệt có chân sợi nổi vòng thuộc Nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải bông thuộc Nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm hỗn hợp nếu vải bông là vải hỗn hợp làm từ sợi thuộc hai Nhóm riêng biệt, hoặc nếu sợi bông được sử dụng là sợi hỗn hợp.

c) Ví dụ 2: Trường hợp vải dệt có chân sợi nổi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc Nhóm 5407, trong đó sợi bông sử dụng được làm từ hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt, do vậy vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm hỗn hợp.

3. Trường hợp sản phẩm chứa “sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc”, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

4. Trường hợp các sản phẩm có chứa “một mảnh làm từ lá nhôm hoặc làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa”, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

### **Chú giải 7. Hạn mức linh hoạt khác áp dụng cho sản phẩm dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, nguyên liệu dệt may không thỏa mãn tiêu chí xuất xứ được quy định tại cột thứ ba (3) của danh mục được phép sử dụng với điều kiện nguyên liệu dệt may đó được phân loại ở Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm và trị giá sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

2. Sử dụng nguyên liệu không phải là nguyên liệu dệt may

a) Nguyên liệu không thuộc Chương 50 đến Chương 63 được phép sử dụng để sản xuất sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù nguyên liệu đó chứa nguyên liệu dệt may hay không.

b) Ví dụ: Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ quần dài) phải sử dụng sợi, quy định này cho phép sử dụng vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến Chương 63. Cũng như vậy, quy định này cho phép sử dụng khóa kéo dù khóa kéo thường có nguyên liệu dệt may.

3. Khi áp dụng tiêu chí về tỷ lệ giới hạn, trị giá các nguyên liệu không có xuất xứ không thuộc Chương 50 đến Chương 63 phải được xét đến khi tính toán trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

### **Chú giải 8. Công đoạn gia công cụ thể và công đoạn đơn giản đối với sản phẩm thuộc Chương 27**

1. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, “công đoạn

gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- a) chưng cất chân không;
- b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- c) cracking (lọc dầu);
- d) quá trình reforming;
- đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
- e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;
- g) polyme hoá;
- h) ankyl hoá; và
- i) đồng phân hoá.

2. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm 2710, Nhóm 2711 và Nhóm 2712, “công đoạn gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- a) chưng cất chân không;
- b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- c) cracking (lọc dầu);
- d) quá trình reforming;
- đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
- e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;
- g) polyme hoá;
- h) ankyl hoá;
- i) đồng phân hoá;
- k) đối với dầu nặng thuộc Nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);
- l) đối với hàng hoá thuộc Nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;
- m) đối với dầu nặng thuộc Nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính



trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc Nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

n) đối với dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, chung cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chung cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;

o) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và

p) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của Nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

3. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, các công đoạn đơn giản, ví dụ làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, trộn sản phẩm với lưu huỳnh theo các hàm lượng khác nhau để thu được sản phẩm có hàm lượng lưu huỳnh mong muốn, hoặc kết hợp giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự, được xem là không đáp ứng quy tắc xuất xứ.